

Số: /BC-SNNMT

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

#### 1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, tại điểm d khoản 1 Điều 56 quy định về nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định: “Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất tại địa phương theo quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 Nghị định này”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên”.

Để thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 được thống nhất, đồng bộ và làm căn cứ để các đơn vị triển khai thực hiện thì cần thiết phải ban hành **Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.**

## 2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Nhằm cụ thể hóa nội dung quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng linh hoạt, thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, hỗ trợ phát triển sản xuất bao gồm: Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng; dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ; định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, gồm: Đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (*trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo*); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng và đối tượng hộ khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình dễ dàng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết và góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

### 1. Chính sách: Quy định mức hỗ trợ tối đa 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

#### 1.1. Đánh giá tác động

a) *Giải pháp 1*: Hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã biên giới, xã là An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn 100% thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực I, II*); không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 50% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 5,5 tỷ đồng/dự án

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tích hợp, kế thừa chính sách đã có, điều chỉnh theo các quy định mới được ban hành (*Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân*

*tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030*). Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Mức hỗ trợ đề xuất áp dụng giữ nguyên theo quy định đang được triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đảm bảo sự kế thừa và tương đồng giữa 02 giai đoạn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, theo quy trình thống nhất và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Việc quy định tỷ lệ hỗ trợ phân cấp từ 50% đến 80% theo từng loại địa bàn đảm bảo tính công bằng xã hội thông qua việc tập trung nguồn lực ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển. Cơ chế này phù hợp với khả năng đối ứng thực tế của người dân, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước bằng cách tránh tình trạng hỗ trợ dàn trải, cào bằng. Bên cạnh đó, việc yêu cầu tỷ lệ đối ứng hợp lý còn thúc đẩy trách nhiệm, tính chủ động của các chủ thể tham gia, giảm dần tâm lý thụ hưởng và nâng cao tính bền vững cho các dự án phát triển sản xuất. Đặc biệt, khung tỷ lệ này hoàn toàn thống nhất với các quy định pháp lý của Trung ương, tạo cơ sở khoa học cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên việc quy định cứng tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn gây phức tạp cho công tác quản lý và quyết toán vốn, dễ dẫn đến sai sót khi triển khai thực tế. Mức hỗ trợ phân cấp có thể làm giảm động lực đối với nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã và người chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

*b) Giải pháp 2:* Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí tối đa thực hiện 01 dự án liên kết theo chuỗi giá trị là 5,5 tỷ đồng/01 dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tích hợp, kế thừa chính sách đã có, điều chỉnh theo các quy định mới được ban hành (*Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT*). Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, theo quy trình thống nhất và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Việc không quy định cứng tỷ lệ hỗ trợ phân cấp từ 50% đến 80% theo từng loại địa bàn sẽ tạo ra cơ chế linh hoạt, cho phép địa phương chủ động điều chỉnh mức hỗ trợ dựa trên tính chất đặc thù của từng loại cây trồng, vật nuôi và quy mô dự án thay vì chỉ phụ thuộc vào địa giới hành chính. Đồng thời, việc áp dụng mức hỗ trợ đồng nhất hoặc linh hoạt sẽ xóa bỏ tâm lý so bì giữa các hộ dân ở địa bàn giáp ranh, tạo sự công bằng trong tiếp cận chính sách đối với các hộ nghèo dù ở vùng thuận lợi hay khó khăn. Tuy nhiên không thể hiện được tính ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển; đồng thời sẽ không thể hiện được tính ưu tiên trong mục tiêu chương trình đề ra.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

Dự thảo không có quy định phân biệt đối xử về giới; đồng thời gián tiếp thúc đẩy bình đẳng giới thông qua: Ưu tiên phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ làm chủ hộ tham gia các dự án phát triển sản xuất; Tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận nguồn lực hỗ trợ, nâng cao năng lực sản xuất, tăng thu nhập và vị thế kinh tế trong gia đình và cộng đồng; Khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, tổ hợp tác; Các quy định này phù hợp với chủ trương lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

### **1.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn**

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới là giải pháp 1.

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo thực hiện mục tiêu của chương trình, đảm bảo tính công bằng xã hội thông qua việc tập trung nguồn lực ưu tiên cho các

vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển.

## **2. Chính sách: Quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất cộng đồng**

### **2.1. Đánh giá tác động**

a) *Giải pháp 1*: Hỗ trợ tối đa 95% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã biên giới, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn 100% thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực I, II*); không quá 80% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 60% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc quản lý lồng ghép nguồn vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, tạo điều kiện hình thành các dự án phát triển liên ngành, liên vùng gắn đồng thời mục tiêu giảm nghèo, phát triển sinh kế, xây dựng hạ tầng và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Đảm bảo sự kế thừa và tương đồng giữa 02 giai đoạn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng định mức. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội. - Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

Việc quy định tỷ lệ hỗ trợ theo từng loại địa bàn đảm bảo tính công bằng xã hội thông qua việc tập trung nguồn lực ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển. Cơ chế này phù hợp với khả năng đối ứng thực tế của người dân, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước bằng cách tránh tình trạng hỗ trợ dàn trải, cào bằng. Bên cạnh đó, việc yêu cầu tỷ lệ đối ứng hợp lý còn thúc đẩy trách nhiệm, tính chủ động của các chủ thể tham gia, giảm dần tâm lý thụ hưởng và nâng cao tính bền vững cho các dự án phát triển sản xuất, tạo cơ sở khoa học cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên việc quy định cứng tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn gây phức tạp cho công tác quản lý và quyết toán vốn, dễ dẫn đến sai sót khi triển khai thực tế. Mức hỗ trợ phân cấp có thể làm giảm động lực đối với các hộ dân chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) *Giải pháp 2*: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí tối đa thực hiện 01 dự án cộng đồng 01 tỷ đồng/dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc quản lý lồng ghép nguồn vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, tạo điều kiện hình thành các dự án phát triển liên ngành, liên vùng gắn đồng thời mục tiêu giảm nghèo, phát triển sinh kế, xây dựng hạ tầng và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng định mức. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Việc không quy định tỷ lệ hỗ trợ phân cấp theo từng loại địa bàn sẽ không thể hiện được tính ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển theo mục tiêu của chương trình đề ra.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

Dự thảo không có quy định phân biệt đối xử về giới; đồng thời gián tiếp thúc đẩy bình đẳng giới thông qua: Ưu tiên phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ làm chủ hộ tham gia các dự án phát triển sản xuất; Tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận nguồn lực hỗ trợ, nâng cao năng lực sản xuất, tăng thu nhập và vị thế kinh tế trong gia đình và cộng đồng; Khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, tổ hợp tác; Các quy định này phù hợp với chủ trương lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

## ***2.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Quy định mức hỗ trợ một dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới là giải pháp 1.

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo thực hiện mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo tính công bằng xã hội thông qua việc tập trung nguồn lực ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn, xã biên giới và an toàn khu nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển.

**3. Chính sách: Quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ**

### ***3.1. Đánh giá tác động***

a) *Giải pháp 1*: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Nghị quyết mới được xây dựng theo hướng tích hợp, trao quyền tự chịu trách nhiệm cho cấp tỉnh, cấp xã. Định mức hỗ trợ thống nhất chung theo quy định của Chính phủ.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

b) *Giải pháp 2*: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa cao hơn 03 tỷ đồng/01 dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Nghị quyết mới được xây dựng theo hướng tích hợp, trao quyền tự chịu trách nhiệm cho cấp tỉnh, cấp xã. Nếu quy định mức cao hơn quy định chung của Chính phủ áp dụng trên cả nước thì khả năng cân đối, bố trí nguồn từ ngân sách tỉnh là rất khó khăn.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

Dự thảo không có quy định phân biệt đối xử về giới; đồng thời gián tiếp thúc đẩy bình đẳng giới thông qua: Ưu tiên phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ làm chủ hộ tham gia các dự án phát triển sản xuất; Tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận nguồn lực hỗ trợ, nâng cao năng lực sản xuất, tăng thu nhập và vị thế kinh tế trong gia đình và cộng đồng; Khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, tổ hợp tác; Các quy định này phù hợp với chủ trương lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

- Tác động của thủ tục hành chính: giảm phát sinh thủ tục hành chính, không xây dựng thủ tục hành chính trong nghị quyết mới.

### **3.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn**

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Quy định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trong nghị quyết mới là giải pháp 1.

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo tính thống nhất chung theo quy định của Chính phủ thực hiện trên cả nước.

## **4. Chính sách: Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất**

### **4.1. Đánh giá tác động**

#### **a) Giải pháp 1: Chia nhóm đối tượng**

- Chia đối tượng hỗ trợ thành 02 nhóm và quy định mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Nhóm 1. Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng.

Nhóm 2: Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1.

Định mức hỗ trợ cho các đối tượng theo từng loại dự án cụ thể như sau:

(1) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng thuộc nhóm 1 khi tham gia dự án tối đa 60 triệu đồng/đối tượng; Đối với các đối tượng thuộc nhóm 2 tham gia dự án hỗ trợ tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc nhóm 1 khi tham gia cùng 01 dự án.

(2) Dự án phát triển sản xuất cộng đồng: Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng thuộc nhóm 1 khi tham gia dự án tối đa 50 triệu đồng/đối tượng; Đối với các đối tượng thuộc nhóm 2 tham gia dự án hỗ trợ tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các hộ thuộc nhóm 1 khi tham gia cùng 01 dự án.

(3) Dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 hộ gia đình thuộc nhóm 1 khi tham gia dự án tối đa 60 triệu đồng/hộ gia đình; Đối với các hộ gia đình thuộc nhóm 2 tham gia dự án hỗ trợ tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các hộ thuộc nhóm 1 khi tham gia cùng 01 dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng đối tượng, theo quy trình thống nhất, đồng bộ trong triển khai chính sách trên địa bàn toàn tỉnh và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện trên 1.000 tỷ đồng, bằng 61% so giai đoạn 2021-2025. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Đây là quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm tăng sinh kế cho người dân, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giảm tỷ lệ nghèo: Chính sách đảm bảo ưu tiên hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế. Vì vậy chính sách đề xuất đưa ra 02 nhóm đối tượng:

+ Nhóm 1 Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng. Đề xuất mức hỗ trợ đối với đối tượng tham gia dự án theo từng loại dự án, trong đó đề xuất hỗ trợ đối tượng nhóm 1 khi tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án theo nhiệm vụ là 60 triệu đồng/hộ; dự án phát triển sản xuất cộng đồng là 50 triệu/hộ.

+ Nhóm 2 Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1. Mức đề xuất hỗ trợ bằng 70% so với nhóm 1. Mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích các hộ gia đình đều được tham gia các dự án phát triển sản xuất nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; khuyến khích các hộ thuộc nhóm 2 tham gia các dự án để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức sản xuất cho các đối tượng của nhóm 1 cùng tham gia dự án với mục tiêu cùng phát triển bền vững. Mức hỗ trợ 70% đóng vai trò là "đòn bẩy" kinh tế. Việc yêu cầu các hộ này tự đối ứng ít nhất 30% kinh phí còn lại sẽ giúp họ có trách nhiệm cao hơn đối với dự án, tránh tâm lý ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của mô hình sản xuất. Điều này tạo ra sự đoàn kết và tương trợ trong cộng đồng nông thôn.

Việc đưa ra 02 mức hỗ trợ tương ứng với 3 loại dự án nhằm mục tiêu là khuyến khích các địa phương xây dựng và phát triển các dự án liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, phát triển bền vững trong nông nghiệp. Đối với các địa phương không thực hiện được các dự án liên kết theo chuỗi giá trị, dự án cộng đồng thì khuyến khích thực hiện được các dự án theo nhiệm vụ để đảm bảo đạt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã, phường.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) Giải pháp 2: Chia đối tượng hỗ trợ thành 02 nhóm đối tượng và quy định mức hỗ trợ áp dụng chung cho cả dự án liên kết theo chuỗi giá trị, dự án theo nhiệm vụ, dự án cộng đồng, cụ thể như sau:

Nhóm 1. Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát

nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 hộ gia đình tham gia dự án tối đa 40 triệu đồng/hộ gia đình.

Nhóm 2: Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 hộ gia đình tham gia dự án tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các hộ nhóm 1 khi tham gia cùng 01 dự án.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Mức hỗ trợ đảm bảo

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng đối tượng, theo quy trình thống nhất, đồng bộ trong triển khai chính sách trên địa bàn toàn tỉnh và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ thuộc đối tượng nhóm 1; hỗ trợ 70% tương đương với 28 triệu/hộ đối với nhóm đối tượng 2 sẽ đáp ứng nhu cầu của người tham gia. Tuy nhiên giải pháp này chưa thể hiện được việc khuyến khích thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị nhằm mục tiêu gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; chưa giải quyết được kiến nghị, ý kiến tham gia của các xã, phường (đề nghị tăng mức hỗ trợ trên 01 hộ đảm bảo ít nhất mua được 02 con trâu giống).

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

#### **4.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn**

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ trong Nghị quyết mới là giải pháp 1.

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo chính sách an sinh xã hội, tập trung hỗ trợ có trọng điểm cho nhóm đối tượng yếu thế, đồng thời vẫn khuyến khích được sự tham gia của các hộ gia đình khác trong cộng đồng để tạo sức lan tỏa cho dự án. Người tham gia dự án đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, thoát nghèo nhằm đảm bảo mục tiêu tăng thu nhập, về đích nông thôn mới và giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Đồng thời thể hiện được mục tiêu là khuyến khích các địa phương xây dựng và phát triển các dự án liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, phát triển bền vững trong nông nghiệp. Đối với các địa phương không thực hiện được các dự án liên kết theo chuỗi giá trị, dự án cộng đồng thì khuyến khích thực hiện

được các dự án theo nhiệm vụ để đảm bảo đạt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã, phường.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng báo cáo./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các sở: Tư pháp; Nội vụ; Tài chính;  
Khoa học và Công nghệ; Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: PTNT&QLCL; TT và BVTV;  
CN, TY và TS; Kiểm Lâm;
- VPĐP NTM;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Phòng KH-TC;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, PTNT và QLCL.<sub>(Mai)</sub>

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Tấn Sơn**